



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Audit & Information Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT -
THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-24

1/10 7/2014

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41033008343 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp;

Đại lý ký gửi hàng hóa;

Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng; San chài, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế;

Sản xuất mua bán: thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt; Sản xuất phân bón;

Sản xuất mua bán: nước rửa rau, củ, quả;

Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ;

Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà;

Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa;

Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật;

Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm;

Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Trụ sở chính: 21-22-23 Lô E Đường 12, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc:

Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông La Hoàng Đức	Chủ tịch HĐQT
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Sáu	Thành viên
Ông Trương Công Đức	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông La Hoàng Đức

Ông Trương Công Đức

Ông Mai Văn Hoàn

Ông Trần Thanh Bình

Bà Liên Thủy Thanh

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Chủ tịch Hội đồng quản trị



La Hoàng Đức



Số: 0910515-2011 /AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

Kính gửi:

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 12 tháng 01 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

15/01/2012 10:53:13 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		350.449.801.702	259.039.128.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.581.838.319	2.153.223.144
1. Tiền	111		3.581.838.319	2.153.223.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.572.164.175	135.956.999.302
1. Phải thu của khách hàng	131		153.560.729.313	129.280.142.371
2. Trả trước cho người bán	132		1.287.420.472	6.908.892.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	724.014.390	231.504.899
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(463.540.830)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	182.628.828.290	119.541.732.231
1. Hàng tồn kho	141		182.628.828.290	119.541.732.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.666.970.918	1.387.173.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.624.006.981	504.027.811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	1.042.963.937	883.145.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		160.980.706.304	110.610.362.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.250.647.937	59.962.655.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	20.075.962.186	21.111.209.694
- Nguyên giá	222		39.835.318.949	38.014.141.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.759.356.763)	(16.902.931.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	5.213.724.901	5.289.078.013
- Nguyên giá	228		6.556.729.924	6.556.729.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.343.005.023)	(1.267.651.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	56.960.960.850	33.562.367.852
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78.730.058.367	50.647.706.484
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	79.000.000.000	50.647.706.484
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(269.941.633)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.430.508.006	369.649.490.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		244.179.090.666	122.959.872.760
I. Nợ ngắn hạn	310		244.149.173.883	122.873.957.424
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	135.800.868.736	65.475.314.720
2. Phải trả cho người bán	312		89.146.601.550	43.476.107.228
3. Người mua trả tiền trước	313		258.493.239	302.620.995
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	18.023.180.882	12.579.054.229
5. Phải trả người lao động	315		900.097.000	784.638.500
6. Chi phí phải trả	316		111.386.970	110.977.185
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		(91.454.494)	145.244.567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.916.783	85.915.336
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.916.783	85.915.336
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		267.251.417.340	246.689.617.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	267.251.417.340	246.689.617.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		84.447.053	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.255.657.891	2.158.144.868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.911.312.396	44.531.472.444
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.430.508.006	369.649.490.072

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2012



La Hoàng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	602.893.582.952	459.811.340.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	268.468.364	29.176.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	602.625.114.588	459.782.163.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	497.412.732.938	351.303.779.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.212.381.650	108.478.383.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	337.197.188	4.998.527.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	18.163.356.219	17.089.904.255
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.759.382.968	8.043.359.199
8. Chi phí bán hàng	24		28.094.619.870	23.397.432.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.402.018.473	13.265.958.496
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		44.889.584.276	59.723.615.812
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.238.972.750	121.185.067
12. Chi phí khác	32	VI.08	5.636.993.342	3.224.551.592
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.398.020.592)	(3.103.366.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.491.563.684	56.620.249.287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.794.482.648	14.669.988.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.697.081.036	41.950.260.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	-	-

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

La Hoàng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	605.985.406.498	422.383.499.285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(430.868.596.049)	(317.467.484.809)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.077.982.786)	(10.158.341.050)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.759.382.968)	(8.043.359.199)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.916.600.328)	(3.619.927.729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.824.327.402	40.306.685.872
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(34.061.499.115)	(37.395.583.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	131.125.672.654	86.005.488.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(16.766.791.025)	(2.780.315.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.150.743.624	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(28.352.293.516)	(43.630.919.414)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(43.968.340.917)	(46.411.234.903)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại			
2. cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	131.435.791.517	244.445.436.874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(206.443.624.704)	(281.464.564.182)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.720.883.375)	(2.180.389.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.728.716.562)	(39.199.516.928)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.428.615.175	394.737.160
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.153.223.144	1.758.485.984
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>3.581.838.319</u>	<u>2.153.223.144</u>

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



La Hoàng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41033008343 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM.

Trụ sở chính: 21-22-23 Lô E Đường 12, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh.

2. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp;

Đại lý ký gửi hàng hóa;

Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng; San chài, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế;

Sản xuất mua bán: thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt; Sản xuất phân bón;

Sản xuất mua bán: nước rửa rau, củ, quả;

Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ;

Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà;

Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa;

Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật;

Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm;

Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Thông tin về Công ty con:

Công ty con được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Công ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 1101187395 ngày 19 tháng 10 năm 2009 và theo Giấy phép thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính: Lô C2 -C3, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 79%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 273 người .

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: tiền lương phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp: lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201").

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	3.581.838.319	2.153.223.144
Tiền mặt	27.678.213	35.240.333
Tiền gửi ngân hàng	3.554.160.106	2.117.982.811
Cộng	3.581.838.319	2.153.223.144

2. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	95.792.564.572	77.773.014.886
Chi phí SX, KD dở dang	6.928.974.054	5.785.251.708
Thành phẩm	49.783.881.127	34.708.048.982
Hàng hoá	44.099.576	1.275.416.655
Hàng gửi đi bán	30.079.308.961	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	182.628.828.290	119.541.732.231

3. Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	724.014.390	
Phải thu BHXH tháng 12/2011	61.140.540	
Phải thu BHYT tháng 12/2011	15.285.135	
Phải thu BHTN tháng 12/2011	10.190.090	
Thuế TNCN năm 2011	46.171.185	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tạm ứng đóng tiền học phí cho con CNV	591.227.440	
<i>Mai Huỳnh Minh Tú</i>	179.350.160	
<i>Trương Đình Nguyễn</i>	227.307.160	
<i>La Hoàng Tùng</i>	184.570.120	
Tài sản ngắn hạn khác	1.042.963.937	883.145.541
Tạm ứng	1.023.182.837	868.140.941
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.781.100	15.004.600
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	1.766.978.327	883.145.541

4. Tài sản cố định hữu hình: trang 23

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.556.729.924	6.556.729.924
<i>Mua trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	6.556.729.924	6.556.729.924
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.267.651.911	1.267.651.911
<i>Khấu hao trong năm</i>	75.353.112	75.353.112
Số dư cuối năm	1.343.005.023	1.343.005.023
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.289.078.013	5.289.078.013
Số dư cuối năm	5.213.724.901	5.213.724.901

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
+ <i>Mua sắm TSCĐ</i>	28.750.000.000	19.250.000.000
+ <i>Xây dựng cơ bản</i>	28.210.960.850	14.312.367.852
- <i>Công trình Nhà kho Đức Thành</i>	-	4.723.584.124
- <i>Công trình Khách sạn 361 Trần Xuân Soạn</i>	27.818.780.850	9.570.138.728
- <i>Công trình Nhà xưởng Bé</i>	392.180.000	18.645.000
Cộng	56.960.960.850	33.562.367.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		79.000.000.000		50.647.706.484
+ Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng	79%	79.000.000.000	50,65%	50.647.706.484
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(269.941.633)		-
Cộng	-	78.730.058.367	-	50.647.706.484

8. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	USD	135.800.868.736	65.475.314.720
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - USD	554.427	11.547.596.392	
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - VND		7.833.260.000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - USD	2.621.911	54.609.164.390	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - VND		37.047.847.954	
+ Vay cá nhân		24.763.000.000	

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
LD1035500011	21/12/2010	21/12/2011	Theo từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo

Ngân hàng TMCP Á Châu có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	bảo
PHL.DN.14.1510/TT	20/10/2011	20/10/2012	Theo từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo
Cộng			135.800.868.736	65.475.314.720

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	787.906.716	820.745.288
Thuế xuất, nhập khẩu	130.470.281	145.635.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.004.665.575	11.565.695.077
Thuế thu nhập cá nhân	100.138.310	46.977.939
Cộng	18.023.180.882	12.579.054.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Ông La Hoàng Đức	43,00%	86.000.000.000	85.419.700.000
Bà Bùi Thị Sáu	20,67%	41.349.180.000	41.349.180.000
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	16,40%	32.791.470.000	32.791.470.000
Ông Trương Công Đức	0,50%	1.004.800.000	1.004.800.000
Các cổ đông khác	19,43%	38.854.550.000	39.434.850.000
Cộng	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.720.883.375)	(2.180.389.620)

d. Cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thương</i>		
- Nhóm cổ đông có vốn góp < 5% vốn điều lệ	15%	
- Nhóm cổ đông có vốn góp >= 5% vốn điều lệ	10%	

e. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thương</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ dự phòng tài chính	4.255.657.891	2.158.144.868
Cộng	4.255.657.891	2.158.144.868

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	5.480.298.472	101.681.649.786
Doanh thu bán thành phẩm	586.247.775.389	358.129.690.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.165.509.091	-
Cộng	602.893.582.952	459.811.340.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Hàng bán bị trả lại	268.468.364	29.176.800
Cộng	268.468.364	29.176.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng	5.480.298.472	101.681.649.786
Doanh thu bán thành phẩm	585.979.307.025	358.100.513.996
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.165.509.091	-
Cộng	602.625.114.588	459.782.163.782
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.651.796.002	83.164.715.773
Giá vốn của thành phẩm đã bán	481.630.748.873	269.033.232.180
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.130.188.063	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(894.167.971)
Cộng	497.412.732.938	351.303.779.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.108.388	1.626.930.905
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.088.800	2.862.691.385
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	508.905.280
Cộng	337.197.188	4.998.527.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.759.382.968	8.043.359.199
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.403.973.251	9.046.545.056
Cộng	18.163.356.219	17.089.904.255
7. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	1.150.743.624	-
Thu nhập khác	88.229.126	121.185.067
Cộng	1.238.972.750	121.185.067
8. Chi phí khác		
Chi phí hoạt động xã hội	3.889.489.500	2.979.545.937
Phạt vi phạm hành chính	596.460.036	165.436.587
Chi phí khác	1.151.043.806	79.569.068
Cộng	5.636.993.342	3.224.551.592
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.491.563.684	56.620.249.287
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.048.337.164	2.059.706.031
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.209.472.276	2.059.706.031
+ Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	719.500.000	619.290.000
+ Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính	596.460.036	165.436.587
+ Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	2.647.930.075	1.274.979.444
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	245.582.165	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(161.135.112)	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(161.135.112)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	44.539.900.848	58.679.955.318
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25 %)	25%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.134.975.212	14.669.988.830
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 101/2010		
năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(3.340.492.564)	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	7.794.482.648	14.669.988.830
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.409.211.353	253.700.613.994
Chi phí nhân công	13.560.233.359	10.401.932.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.522.727.588	3.684.234.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.489.617.300	1.057.122.289
Chi phí khác bằng tiền	32.237.928.872	28.009.729.663
Cộng	579.219.718.472	296.853.632.578

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 21

12/12/2011 10:00:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Cty CP. Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng	Công ty con	Bán tài sản trong năm	1.265.817.987	1.265.817.987
		Phí gia công trong năm	4.004.197.500	4.004.197.500
		Góp vốn đầu tư	28.352.293.516	79.000.000.000

2. Những thông tin khác.**Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	84.447.053		84.447.053
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	84.447.053	(84.447.053)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	84.447.053	(84.447.053)

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 11 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



La Hoàng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.468.784.139	7.827.297.033	12.371.083.549	346.976.306	38.014.141.027
<i>Mua trong năm</i>	-	948.119.592	2.586.590.000	28.161.000	3.562.870.592
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	959.030.000	782.662.670	-	1.741.692.670
Số dư cuối năm	17.468.784.139	7.816.386.625	14.175.010.879	375.137.306	39.835.318.949
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.905.525.908	4.537.598.163	7.118.234.985	341.572.277	16.902.931.333
<i>Khấu hao trong năm</i>	698.291.976	909.934.536	1.828.111.735	11.036.229	3.447.374.476
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	337.697.372	253.251.674	-	590.949.046
Số dư cuối năm	5.603.817.884	5.109.835.327	8.693.095.046	352.608.506	19.759.356.763
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.563.258.231	3.289.698.870	5.252.848.564	5.404.029	21.111.209.694
Số dư cuối năm	11.864.966.255	2.706.551.298	5.481.915.833	22.528.800	20.075.962.186

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.910.833.284 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	939.109.163	5.875.192.409	206.814.301.572
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	41.950.260.457	41.950.260.457
Chia cổ tức	-	-	-	(2.180.389.620)	(2.180.389.620)
Trích lập các quỹ	-	-	1.219.035.705	(1.219.035.705)	-
Thuế không được hoàn	-	-	-	(161.759.504)	(161.759.504)
Tăng khác	-	-	-	267.204.407	267.204.407
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	-	2.158.144.868	44.531.472.444	246.689.617.312
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	-	2.158.144.868	44.531.472.444	246.689.617.312
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.697.081.036	32.697.081.036
Trích quỹ DPTC	-	-	2.097.513.023	(2.097.513.023)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(10.720.883.375)	(10.720.883.375)
Đánh giá cuối kỳ	-	84.447.053	-	-	84.447.053
Tăng theo BB kiểm tra thuế	-	-	-	254.148.420	254.148.420
Giảm theo BB kiểm tra thuế	-	-	-	(1.752.993.106)	(1.752.993.106)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	84.447.053	4.255.657.891	62.911.312.396	267.251.417.340